

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2019/DS-ST
Ngày: 16/11/2019
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Võ Thị Mộc

- Bà Trần Thị Phiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thụy Thùy Trâm - Thư ký Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Bạch Nhạn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 tháng 10 năm 2019 và 16 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 148/2017/DS - ST ngày 22 tháng 05 năm 2017, về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **153/2019/QĐXXST-DS** ngày 24 tháng 9 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 72/2019/QĐST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2019, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 65/2019/QĐST-DS ngày 23 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1/. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Phục H1, sinh năm 1967;

Địa chỉ: nhà số 132 ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là Luật sư Hồ Thị Xuân H - Văn phòng luật sư Xuân Hương, thuộc Đoàn luật tỉnh Đồng Tháp.

2/. Bị đơn:

2.1/ Ông Nguyễn Bửu H2, sinh năm 1941;

Địa chỉ: tổ 4, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp;

2.2/ Ông Nguyễn Bửu H3, sinh năm 1969;

Địa chỉ: tổ 1, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp;

3/. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1/ Bà Đặng Thị V, sinh năm 1941;

3.2/ Anh Nguyễn Quốc Q, sinh năm 1980;

3.3/ Anh Nguyễn Phúc H, sinh năm 1975;

Cùng địa chỉ: tổ 4, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp;

Đại diện theo ủy quyền của bà Vui, anh Qui, anh Hải là ông Nguyễn Bửu H2. (Theo văn bản ủy quyền ngày 08/6/2018)

3.4/ Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1970;

3.5/Chị Nguyễn Thị Vân A1, sinh năm 2000;

3.6/ Chị Nguyễn Thị Kim A2, sinh năm 2003;

Người giám hộ của Kim A2 là ông Nguyễn Bửu H3, sinh năm 1969 là cha của Kim A2.

Đại diện theo ủy quyền của bà Đ, Vân A1 là ông Nguyễn Bửu H3. (Theo văn bản ủy quyền chứng thực ngày 14/11/2019)

Cùng địa chỉ: nhà số 133, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp;

3.7/ Bà Hồ Thị Mười M, sinh năm 1972;

3.8/ Anh Nguyễn Phúc H4, sinh năm 1991;

3.9/ Nguyễn Nguyễn Phúc H5, sinh năm 1992;

Cùng địa chỉ: 132 ấp P, xã P, huyện C, Đồng Tháp;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Mười M là ông Nguyễn Phúc H1. (Theo văn bản ủy quyền chứng thực ngày 19/8/2019)

3.10/ Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Tấn Xiếu- Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Phúc H1 đồng thời là người được những người có quyền lợi nghĩa vụ liên

quan bà Mười Một ủy quyền trình bày:

Nguồn gốc đất thửa 47 có diện tích 961,5m² hiện hộ ông Nguyễn Bửu H2 và bà Đặng Thị V đứng tên và thửa 46 có diện tích 431,0m² ông Nguyễn Bửu H3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của ông nội cụ Nguyễn Văn Đ chết để lại cho người cô là Nguyễn Thị Ngọc A. Cô A để lại cho anh H1 sử dụng từ năm 1990, anh H1 cất nhà vách ván, năm 2012 xây lại nhà cấp 4 diện tích 72m²; xung quanh trồng cây ăn trái. Việc xây dựng nhà không có ai tranh cãi.

Năm 1995 anh có cho em ruột là Nguyễn Bửu H3 cất nhà vách tole nền gạch tàu, diện tích khoảng 24m². Đến năm 2010 anh H3 xây lại nhà kiên cố diện tích 100m², anh không đồng ý và ngăn cản, có làm đơn giấy tay gửi cho UBND xã nhưng sự việc không được giải quyết và cũng không có biên nhận chứng minh UBND xã có nhận đơn tường trình.

Từ năm 1993-2002 anh H1 là người nộp thuế, đến năm 2013 mới biết phần diện tích mà anh sử dụng liên tục từ năm 1990 đến nay do cha anh đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thực tế cha anh không trực tiếp sử dụng diện tích đất này. Trên phần đất này anh H1 có xây dựng một căn nhà, các công trình kiến trúc liên kề và một số cây trồng.

Sau đó, cha anh (ông H2) tách thửa 18 (thửa 18 do ông H2 đứng tên trước đây), thành thửa 46 và 47, cho anh H3 đứng tên thửa 46, diện tích 431m²; ông H2 đứng tên thửa 47, diện tích 961,5m².

Nay anh H1 yêu cầu như sau:

Yêu cầu ông Nguyễn Bửu H2 giao lại cho anh quyền sử dụng đất diện tích 961,5m² đất, theo đo đạc thực tế là 966m² trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6 trở về mốc 1 tại thửa số 47, tờ bản đồ số 11, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông Nguyễn Bửu H2 và bà Đặng Thị V; và yêu cầu anh Nguyễn Bửu H3 di dời các công trình, kiến trúc trên đất để trả lại cho anh H1 431m² đất, theo đo đạc thực tế 432m² trong phạm vi các mốc 6, 7, 8, 4, 9, 5 trở về mốc 6 tại thửa số 46, tờ bản đồ số 11 do anh Nguyễn Bửu H3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 960384, sổ vào sổ CH 01366, diện tích 961,5m² đất được cấp ngày 10/4/2013 do Hộ ông Nguyễn Bửu H2 và

bà Đặng Thị V đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ và hủy giấy chứng nhận QSDĐ số BM 960385, số vào sổ CH 01365, diện tích 431m² đất được cấp ngày 10/4/2013 do anh Nguyễn Bửu H3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo nội dung các lời khai tại Tòa án, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Bửu H2 đồng thời là người được những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà V, anh Q, anh H ủy quyền trình bày:

Nguồn gốc phần đất con trai Nguyễn Phục H1 đang tranh chấp là của ông nội tên Nguyễn Văn C để lại cho cha ông là ông Nguyễn Văn Đ. Đến năm 1988 thì ông Đ cho lại ông H2 quản lý sử dụng. Sau khi ông H2 được ông Đ cho phần đất tranh chấp thì ông H2 đi kê khai để được cấp quyền sử dụng đất và đến năm 2008 ông H2 được Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khoảng cuối năm 1990 thì anh H1 có vợ cho nên ông H2 mới cho anh H1 tạm quản lý, sử dụng phần đất để sinh sống, sau đó đến năm 1999 thì ông H2 tiếp tục cho anh H3 ra riêng cất nhà kế bên nhà của anh H1 (cùng thửa đất ông Hiền đứng tên) để sinh sống. Năm 2008 thì anh H3 cất nhà ban đầu thì anh H1 không có ý kiến gì, tuy nhiên sau đó anh H1 biết là anh H3 cất nhà là diện chính sách liệt sĩ bên nhà vợ, cho nên anh H1 không đồng ý cho anh H3 cất nhà và xảy ra tranh chấp.

Diện tích đất này do cha ông để lại cho ông, không phải đất con trai ông là Nguyễn Phục H1 tạo lập; được các anh chị em của ông thống nhất, nên ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định. Tuy nhiên, do vợ chồng ông có diện tích đất khác, nên có ý muốn để lại diện tích đất này cho hai con trai là H1 và H3.

Sau khi ông được cấp giấy chứng nhận thì con trai Nguyễn Bửu H3 xây nhà kiên cố nên ông làm thủ tục giao cho anh H3 đứng tên, phần diện tích đất còn lại ông muốn cho con trai là Phục H1 đứng tên, nhưng Phục H1 không đồng ý, muốn lấy hết diện tích đất này, nên xảy ra tranh chấp.

Do đó, nay ông Nguyễn Bửu H2 chỉ đồng ý cho anh H1 tiếp tục quản lý sử dụng phần đất có diện tích đo đạc thực tế 866m² trong phạm vi các mốc 1, 2, 10, 9, 5, 6 trở về mốc 1 tại thửa số 47, tờ bản đồ số 11 do hộ ông Nguyễn Bửu H2 và bà Đặng Thị V đứng tên quyền sử dụng đất. Ông H2 yêu cầu anh H1 trả lại cho ông H2 phần đất có diện tích 100m² trong phạm vi các mốc 3, 4, 9, 10 trở về mốc 3 tại thửa số 47, tờ bản đồ số 11 do hộ ông Nguyễn Bửu H2 và bà Đặng Thị V đứng tên quyền sử dụng đất, để làm lối đi ra phía sau.

Còn phần đất của Nguyễn Bửu H3, anh H3 đã xây nhà kiên cố, sử dụng từ trước đến nay và ông đã lập thủ tục giao lại cho H3 đứng tên, nên yêu cầu của Phúc H1 là không đúng.

Theo nội dung các lời khai tại Tòa án, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Bửu H3 đồng thời là người được những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đ, chi Vân A1 ủy quyền trình bày:

Ông Hội thẩm nhất theo nội dung trình bày của ông H2, phần đất thửa 46, tờ bản đồ số 11 do Nguyễn Bửu H3 đứng tên quyền sử dụng đất là do ông H2 cho ông khi anh có vợ ra riêng năm 1999. Đến năm 2010 ông đã xây lại nhà kiên cố ở ổn định đến nay, năm 2013 anh H3 đã được UBND Huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 960385, số vào sổ CH 01365, diện tích 431m², cấp ngày 10/4/2013.

Nay anh Nguyễn Bửu H3 không đồng ý trả lại phần đất tích 432m² thuộc thửa số 46, tờ bản đồ số 11 do anh Nguyễn Bửu H3 đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ như yêu cầu của anh H1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Phúc H4 và Phúc H5 vắng mặt có văn bản ý kiến thống nhất với ý kiến anh H1, có yêu cầu hòa giải xét xử vắng mặt, không có yêu cầu gì trong vụ kiện này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành có đơn xin hòa giải vắng mặt và có văn bản trình bày: Diện tích đất ông H1 đang yêu cầu UBND huyện hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H2, ông H3 là có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn Đ chết để lại, là cha của ông Nguyễn Bửu H2.

UBND huyện cấp trên cơ sở nhận thừa kế, tất cả anh chị em ông H2 thống nhất để lại cho ông H2 đứng tên. UBND huyện căn cứ vào nguồn gốc đất của gia đình ông H2 để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ban đầu năm 2010 cho ông H2, sau đó ông H2 tách ra cho con là Nguyễn Bửu H3.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H2 và ông Hội là đúng trình tự thủ tục quy định.

Tất cả các đương sự thống nhất với nội dung biên bản xem xét thẩm định và biên bản định giá ngày 25/12/2018, thống nhất theo sơ đồ đo đạc đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện xác nhận ngày 01/7/2019.

Luật sư Hồ Thị Xuân H phát biểu quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

- Luật sư đề nghị đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đối với phần yêu cầu ông H3 trả diện tích 130m².
- Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của ông H2 đối với phần 866m².
- Chấp nhận yêu cầu của ông Hưng về việc yêu cầu ông H2 trả 966m², yêu cầu ông H3 trả 302m².
- Chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông H2 và bà V thừa 47 tờ bản đồ số 11, và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông H3 thừa 47 tờ bản đồ số 11.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ giải quyết vụ án đã cơ bản thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử cũng như những người tham gia tố tụng nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản liên quan quy định nên về hình thức tố tụng Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành thấy đảm bảo đủ điều kiện và hợp pháp. Thẩm phán có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử. Các đương sự là người có quyền lợi nghĩa vụ liên

quan không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án là vi phạm Điều 70 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, chấp nhận sự tự nguyện của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng dân sự:

Nguyên đơn là ông Nguyễn Phục H1 khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Bửu H2 và ông Nguyễn Bửu H3 trả lại đất, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp phải giải quyết là “Tranh chấp tranh chấp quyền sử dụng đất” theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; đối tượng tranh chấp là bất động sản tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a, c Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2]. Về nội dung tranh chấp, Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguyên đơn anh Nguyễn Phục H1 là con ruột của bị đơn ông Nguyễn Bửu H2 và là anh ruột của bị đơn anh Nguyễn Bửu H3.

Trên cơ sở lời khai cùng các tài liệu khác; các bên đương sự thống nhất diện tích đất tranh chấp thửa đất số 18 (nay đã được tách ra thành 2 thửa đất số 46 và 47) có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn Đ là cha của ông Nguyễn Bửu H2, là ông nội của anh H1 và anh H3 để lại, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 90, Điều 93 Bộ Luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định tình tiết này là chứng cứ trong vụ án, không phải chứng minh.

Quá trình sử dụng diện tích đất này, ông H2 trình bày: Khoảng năm 1990 khi con trai là anh Phục H1 có gia đình riêng, thì giao cho anh Phục H1 quản lý, sử dụng một phần diện tích đất này, vì là con trong nhà nên không nói rõ là được sử dụng diện tích là bao nhiêu; đến năm 1999 con trai là Bửu H3 có gia đình thì ông tiếp tục giao cho một phần đất thuộc diện tích thửa đất trên để cất nhà ở. Quá trình giải quyết vụ án

ông H2 là cha của anh H1 và anh H3 vẫn muốn giao toàn bộ diện tích đất thửa 18 cho hai con trai, cho đến hiện nay thì qua quá trình sử dụng cũng đã xác định được ranh giới phạm vi hai gia đình của hai con trai sử dụng ổn định, cụ thể: anh H3 sử dụng diện tích 431m² thuộc thửa 46; diện tích đất còn lại 961,5m² thuộc thửa 47 ông H2 còn đang đứng tên.

Ông H2 muốn giao quyền sử dụng đất thửa 47 lại cho anh H1, nhưng anh H1 lại không đồng ý, cho rằng toàn bộ thửa đất số 18 là của anh, với lý do anh sử dụng từ năm 1990 và trên cơ sở là được người cô ruột là Nguyễn Thị Ngọc A (em ruột của ông H2) tặng cho.

Tại phiên tòa ngày 23/10/2019 anh H1 thay đổi yêu cầu, cụ thể là:

Anh H1 yêu cầu anh H3 trả lại 302m² đất thuộc thửa 47, đồng ý cho anh H3 tiếp tục sử dụng phần đất diện tích 130m² bao gồm phần nhà chính và lối đi đến đường dal. Đối với các cây trồng trên đất anh H1 không yêu cầu xem xét giải quyết, đồng ý nếu Hội đồng xét xử xác định diện tích đất do ai được sử dụng thì người có cây trồng trên đất đó sẽ tự di dời, không yêu cầu hỗ trợ di dời.

Nhưng lời trình bày, yêu cầu của anh H1 lại không có cơ sở, không có căn cứ chứng minh; anh H1 xác định diện đất thửa 18 là của cụ Đ là của ông nội anh, nhưng không có tài liệu hay lời trình bày của các cô chú bác của anh H1 xác định diện tích đất này được cụ Đ giao lại bà A và bà A giao lại cho anh H1.

Trong khi đó, bà A hiện đang định cư tại Hoa Kỳ, có đơn xác nhận gửi về cho Tòa án, bà A xác nhận không có cho phần đất nào cho ông H1, phần đất tranh chấp này do yêu cầu của ông H2 nên bà A đã trả lại cho ông Đ từ năm 1988.

Theo hồ sơ lưu trữ do UBND Huyện cung cấp thể hiện năm 2010 ông H2 thực hiện hồ sơ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất trên cơ sở nhận thừa kế, tất cả anh chị em ông H2 thống nhất để lại cho ông H2 đứng tên. Quá trình giải quyết khiếu nại UBND đồng thời làm việc, xác minh từ bà Nguyễn Thị Ngọc Đ, Nguyễn Thị Ngọc Y, Nguyễn Kế N là anh chị em của ông H2, tất cả đều xác định diện tích đất thửa 18 được cha là cụ Đ để lại cho ông H2.

Do đó, với những nhận định trên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của anh H1 về việc yêu cầu anh H3 trả lại đất, không chấp nhận sự tự nguyện của

anh H1 là cho anh H3 được sử dụng diện tích 130m², vì đất này không phải của anh H1, không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H2 đứng tên. Xác định diện tích đất thửa 18 là của ông H2 và ông H2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hợp pháp.

Tuy nhiên, đối với diện tích đất thửa 47 ông H2 đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại phiên tòa ông H2 đồng ý giao diện tích đất đo đạc thực tế 866m² trong phạm vi các mốc 1, 2, 10, 9, 5, 6 trở về mốc 1 cho anh Phục H1 được quyền sử dụng, được đứng tên quyền sử dụng đất. Hội đồng xét xử xét thấy, sự tự nguyện này phù hợp, nên chấp nhận; công nhận diện tích đất anh Phục H1 đang sử dụng 866m² trong phạm vi các mốc 1, 2, 10, 9, 5, 6 trở về mốc 1 tại thửa 47 là hợp pháp.

Ngoài ra, ông H2 yêu cầu anh Phục H1 trả lại cho ông diện tích đo đạc thực tế 100m² trong phạm vi các mốc 3,4,9,10 trở về mốc 3 tại thửa 47 với mục đích sau này ông giao lại cho anh H3 để làm lối đi ra phần đất phía sau. Hội đồng xét xử xét thấy, với những phân tích nêu trên, nguồn gốc đất thửa 18 là của ông bà để lại cho ông H2, ông H2 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp; anh H1 và anh H3 là hai anh em ruột, đều là con của ông H2, do đó ông H2 yêu cầu anh H1 giao lại cho ông 100m² để sau này ông giao lại cho anh H3 để làm lối đi, nếu cộng với diện tích đất anh H3 hiện có là 431m², thì diện tích đất của anh H3 vẫn ít hơn diện tích đất của anh H1. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của ông H2, buộc anh Phục H1 trả lại cho ông H2 diện tích 100m² nêu trên.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của vị Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định trên, nên chấp nhận.

[5] Về chi phí đo đạc: 1.654.000.000đ ông H2 nộp, chi phí thẩm định, định giá tài sản tranh chấp: 700.000 đồng ông Hưng nộp, ông Hưng và ông H2 tự nguyện nộp, đã nộp và chi xong.

[6]. Về án phí:

Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của anh Phục H1 là tranh chấp về quyền sử dụng đất là của ai là không có giá ngạch, yêu cầu của anh không được chấp nhận, nên phải chịu án phí 300.000đ, theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đối với của ông H2, ông H2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp, yêu cầu anh H1 đang quản lý, sử dụng đất trả lại cho ông 100m², anh H1 không đồng ý, Hội đồng xét xử buộc anh H1 phải giao trả diện tích 100m², nên căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, buộc anh H1 nộp 5% trị giá diện tích đất 100m² là: 36.000.000đ x 5%= 1.800.000đ

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 144; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 166; Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12; khoản 5 Điều 166; Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Phục H1.
2. Chấp nhận sự tự nguyện và yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Bửu H2.
3. Anh Nguyễn Phục H1 được quyền sử dụng diện tích 866m² xác định bởi các đoạn thẳng nối qua các mốc số 1-2-10-9-5-6-1.
4. Buộc hộ anh Nguyễn Phục H1 phải giao trả diện tích đất 100m² xác định bởi các đoạn thẳng nối qua các mốc số 3-4-9-10 cho ông Nguyễn Bửu H2. Buộc hộ của anh Nguyễn Phục H1 phải di dời toàn bộ cây trồng ra khỏi diện tích đất nói trên để giao đất cho ông Nguyễn Bửu H2 theo quy định của pháp luật.

Đối với cây trồng trên phần đất diện tích 431m² thuộc thửa 46 do anh H3 quản lý sử dụng anh H1 không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Anh Nguyễn Phục H1 và hộ ông Nguyễn Bửu H2 được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại quyền sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/12/2018; sơ đồ đo đạc ngày 01/7/2019 của Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Châu Thành).

5. Về án phí:

Anh Nguyễn Phục H1 phải chịu 2.100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.750.000 đồng theo biên lai số 10758 ngày 22/5/2017 của chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, ông Hưng được nhận lại 1.650.000 đồng.

Về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản tranh chấp: đo đạc 1.654.000.000đ ông H2 nộp, chi phí thẩm định, định giá tài sản tranh chấp: 700.000 đồng ông Hưng nộp, ông Hưng và ông H2 tự nguyện nộp, đã nộp và chi xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi cục Thi hành án dân sự h. Châu Thành;
- Lưu hồ sơ vụ án.(p)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

(Đã ký)

Nguyễn Minh Phong